

(Kèm Quyết định 258/QĐ-UBND ngày 27/02/2025 của UBND tỉnh An Giang)

đến: **31/12/2024**

Đơn vị tính: ha

[illegible]

	- Rừng gỗ lá kim	1313	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim	1314	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2	Rừng tre nứa	1320	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Nứa	1321	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Vầu	1322	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Tre/luồng	1323	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Lỗ ô	1324	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Các loài khác	1325	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1330	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Gỗ lá chính	1331	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
	- Tre nứa là chính	1332	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
4	Rừng cau dừa	1340	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
<b>B</b>	<b>DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG</b>	<b>2000</b>	<b>4.746,44</b>	<b>410,06</b>	<b>0,00</b>	<b>180,63</b>	<b>710,52</b>	<b>79,97</b>	<b>571,49</b>	<b>0,00</b>	<b>0,00</b>	<b>2.793,77</b>
1	Diện tích đã trồng chưa đạt tiêu chí thành rừng	2010	1.046,92	183,82	0,00	0,00	10,42	50,79	176,20	0,00	0,00	625,69
2	Diện tích khoanh nuôi tái sinh	2020	278,86	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	4,45	0,00	0,00	274,41
3	Diện tích khác	2030	3.420,66	226,24	0,00	180,63	700,10	29,18	390,84	0,00	0,00	1.893,67